

TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH,
XÉT THĂNG HẠNG
CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2017

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Đông Hà, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Số 380 - TB/HĐ

THÔNG BÁO

Kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II năm 2017

Căn cứ Quyết định số 1696-QĐ/BTC/TW, ngày 29/5/2017 của Ban Tổ chức Trung ương về việc ban hành Quy chế xét thăng hạng viên chức trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 64-KH/TU, ngày 20/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổ chức thi nâng ngạch cấp chức và xét thăng hạng viên chức trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng và các ban, bộ phận giúp việc của Hội đồng thi nâng ngạch và xét thăng hạng chuyên viên chính năm 2017 của tỉnh Quảng Trị,

Hội đồng thi nâng ngạch và xét thăng hạng chuyên viên chính năm 2017 thông báo kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II năm 2017 (có bảng tổng hợp đi kèm theo).

Thời gian giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến xét thăng hạng viên chức trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo trên cổng thông tin Tỉnh ủy Quảng Trị tại địa chỉ <http://tinhuycuongtri.vn>. Địa chỉ nhận đơn khiếu nại, tố cáo: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, số 30 Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c),
- Vụ CS(B, Ban Tổ chức TW (b/c),
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Ban giám sát kỳ thi nâng ngạch, xét thăng hạng,
- Các cơ quan, đơn vị có viên chức dự thi xét thăng hạng,
- Viên chức dự thi xét thăng hạng,
- Lưu VPTU.

PHÓ BÍ THƯ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TỈNH ỦY
QUẢNG TRỊ
Phạm Đức Châu



TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH,
XÉT THĂNG HẠNG
CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2017

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Dòng Hà, ngày 09 tháng 3 năm 2018

KẾT QUẢ
XÉT THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2017

I. XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁNG VIÊN CHÍNH (HẠNG II)
- MÃ SỐ: V.07.01.02

1. Đồng chí Nguyễn Thị Hồng Sâm

Sinh ngày: 29/11/1971;

Chức vụ/chức danh công tác: Giảng viên, Phó Trưởng phòng Đào tạo

Đơn vị: Trường Chính trị Lê Duẩn

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Chi chú |
|----------------------|--|------|---------|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Bằng Thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên môn giảng dạy | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp chính trị trở lên hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính. | 10 | |
| 3. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên (hoặc chứng chỉ phương pháp giảng dạy hiện đại). | 5 | |
| 4. | Chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính (hạng II) | 5 | |
| 5. | Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. Đối với giảng viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. | 5 | |
| 6. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 83/2014/TT-BTTTT. | 5 | |
| 7. | Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. | 15 | |
| 8. | Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo | 15 | |
| 9. | Có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành | 18 | |
| 10. | Thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm. | 10 | |
| 11. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 5 | |
| II. Điểm cộng | | | |
| 1. | Bằng Tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy | 8 | |
| 2. | Huân chương Lao động | 0 | |

| | | | |
|-----|---|-----|--|
| 3. | Huy chương (Kỷ niệm chương) vì sự nghiệp giáo dục | 4 | |
| 4. | Danh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 5. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 6. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 7. | Băng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 8. | Băng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 3,5 | |
| 9. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 10. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 2,5 | |
| 11. | Băng khen, giấy khen Giảng viên dạy giỏi tại hội giảng cấp trường trở lên. | 2 | |
| 12. | Thời gian giữ chức danh giảng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 3 | |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ. | 0 | |
| 14. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn thể thuộc lĩnh vực công tác của viên chức. | 0 | |

- * Kết quả tổng hợp: 115 điểm
- Tổng điểm chuẩn: 100 điểm
- Tổng điểm cộng: 15 điểm

2. Đồng chí: Trần Đức Dương

Sinh ngày: 10/02/1979

Chức vụ/chức danh công tác: Giảng viên, Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành chính – Quản trị

Đơn vị: Trường Chính trị Lê Duẩn

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|---|------|---------|
| 1. Điểm chuẩn | | | |
| 1 | Băng Thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyển môn giảng dạy | 15 | |
| 2 | Băng tốt nghiệp trung cấp chính trị trở lên hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính. | 10 | |
| 3 | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên (hoặc chứng chỉ phương pháp giảng dạy hiện đại). | 5 | |
| 4 | Chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính (hạng II) | 3 | |
| 5 | Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. Hoặc với giảng viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. | 5 | |
| 6 | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. | 5 | |
| 7 | Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. | 35 | |
| 8 | Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo. | 15 | |
| 9 | Có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành | 30 | |
| 10 | Thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu là | 30 | |

| | | | |
|----------------------|--|---|--|
| | 02 (hai) năm. | | |
| 11. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 5 | |
| II. Điểm cộng | | | |
| 1. | Bằng Tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy | 0 | |
| 2. | Huân chương lao động | 0 | |
| 3. | Huy chương (Kỷ niệm chương) vì sự nghiệp giáo dục | 4 | |
| 4. | Danh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 5. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 6. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 7. | Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 8. | Bảng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 9. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 10. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 11. | Bảng khen, giấy khen Giảng viên dạy giỏi tại hội giảng cấp trường trở lên. | 2 | |
| 12. | Thời gian giữ chức danh giảng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 3 | |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thống hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ. | 0 | |
| 14. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn thể thuộc lĩnh vực công tác của viên chức. | 8 | |

* Kết quả tổng hợp: 109 điểm

- Tổng điểm chuẩn: 100 điểm

- Tổng điểm cộng: 9 điểm

3. Đồng chí Lê Thị Tường Anh

Sinh ngày: 10/12/1974;

Chức vụ/chức danh công tác: Giảng viên Khoa Nhà nước – Pháp luật;

Đơn vị: Trường Chính trị Lê Duẩn.

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Chú chú |
|----------------------|---|------|---------|
| L. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Bằng Thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên môn giảng dạy | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp chính trị trở lên hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính. | 10 | |
| 3. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên (hoặc chứng chỉ phương pháp giảng dạy hiện đại). | 5 | |
| 4. | Chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính (hạng II) | 5 | |
| 5. | Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. Đối với giảng viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. | 5 | |
| 6. | Trình độ tin học đại chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. | 5 | |
| 7. | Chủ trì thực hiện ít nhất 03 (một) đề tài nghiên cứu khoa học | 15 | |

| | | | |
|-----|--|----|--|
| | cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. | | |
| 8. | Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo | 15 | |
| 9. | Có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành | 10 | |
| 10. | Thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm. | 10 | |
| 11. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 5 | |

II. Điểm cộng

| | | | |
|-----|---|---|--|
| 1. | Bằng Tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy | 0 | |
| 2. | Huân chương Lao động | 0 | |
| 3. | Huy chương (Kỷ niệm chương) vì sự nghiệp giáo dục | 4 | |
| 4. | Danh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 5. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 6. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 7. | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 8. | Bằng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 9. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 10. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 11. | Bằng khen, giấy khen (giảng viên dạy giỏi tại hội giảng cấp trường trở lên). | 0 | |
| 12. | Thời gian giữ chức danh giảng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 3 | |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ. | 0 | |
| 14. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn thể thuộc lĩnh vực công tác của viên chức. | 0 | |

* Kết quả tổng hợp: 107 điểm

- Tổng điểm chuẩn: 100 điểm

- Tổng điểm cộng: 7 điểm

4. Đồng chí Trần Hữu Hòa

Sinh ngày: 10/02/1978

Chức vụ/chức danh công tác: Giảng viên, Phó trưởng phòng Nghiên cứu - Thăng tiến - Tư liệu;

Đơn vị: Trường Chính trị Lê Duẩn.

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|--|------|---------|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Bằng Thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, chuyên môn giảng dạy | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp chính trị trở lên hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính. | 10 | |

| | | | |
|----------------------|--|----|--|
| 3. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên (hoặc chứng chỉ phương pháp giảng dạy hiện đại). | 5 | |
| 4. | Chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính (hạng II) | 5 | |
| 5. | Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. Đối với giảng viên ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT. | 5 | |
| 6. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT. | 5 | |
| 7. | Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. | 15 | |
| 8. | Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo | 35 | |
| 9. | Có ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành | 10 | |
| 10. | Thời gian giữ chức danh giảng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sĩ, 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sĩ; trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm. | 10 | |
| 11. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong dưới gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 5 | |
| II. Điểm cộng | | | |
| 1. | Bằng Tiến sĩ phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành giảng dạy | 0 | |
| 2. | Huân chương Lao động | 8 | |
| 3. | Huy chương (Kỷ niệm chương) vì sự nghiệp giáo dục | 4 | |
| 4. | Đanh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 5. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 6. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 7. | Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 8. | Bảng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 9. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 8 | |
| 10. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 11. | Bảng khen, giấy khen Giảng viên dạy giỏi tại hội giảng cấp trường trở lên. | 0 | |
| 12. | Thời gian giữ chức danh giảng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 8 | |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ. | 0 | |
| 14. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn thể thuộc lĩnh vực công tác của viên chức. | 0 | |

- * Kết quả tổng hợp: 104 điểm
- Tổng điểm chuyên: 100 điểm
- Tổng điểm cộng: 4 điểm

II. XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP PHÒNG VIÊN HẠNG II – MÃ SỐ V.11.02.05

1. Ông chí Võ Thị Huệ;

Sinh ngày: 15/10/1971;

Chức vụ/chức danh công tác: Phòng viên, Phó phòng phụ trách Phòng Ban đọc – Tư liệu;

Đơn vị: Báo Quảng Trị

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|---|------|---------|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Tốt nghiệp đại học trở lên | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên | 15 | |
| 3. | Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các văn bản, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm n Khoản 2 Điều 11 Quy chế này | 10 | |
| 4. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11-03-2014 và Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21-6-2016 của Bộ GDĐT và Bộ TTTT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các văn bản, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 11 của Quy chế này (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT và Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). | 10 | |
| 5. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chức danh Phòng viên chính (hạng II) do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc ủy quyền cấp hoặc các văn bản, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm e Khoản 3 Điều 11 của Quy chế này | 10 | |
| 6. | Chủ trì, đề xuất, viết, tổ chức thực hiện ít nhất 03 (ba) tác phẩm; viết tác phẩm tuyên truyền có giá trị thực tiễn, tổng kết thực tiễn được Ban Biên tập đánh giá tốt trong thời gian giữ ngạch phòng viên hoặc chủ trì, tham gia ít nhất 01 (một) đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được cấp có thẩm quyền nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên | 20 | |
| 7. | Thời gian công tác giữ chức danh phòng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm. Trong đó, thời gian gần nhất giữ chức danh phòng viên (hạng III) tối thiểu đủ 03 (ba) năm | 10 | |
| 8. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 10 | |
| II. Điểm cộng | | | |
| 1. | Tiền sử chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội (Tiền sử chuyên ngành khác 2 điểm) | 0 | |

| | | | |
|-----|---|---|--|
| 2. | Thạc sĩ chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội hoặc có từ hai bằng đại học trở lên (<i>Thạc sĩ chuyên ngành khác 1 điểm</i>) | 0 | |
| 3. | Tốt nghiệp đại học chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội | 1 | |
| 4. | Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, tự vệ hoặc chứng chỉ bồi dưỡng công tác đảng, đoàn thể | 1 | |
| 5. | Huân chương Lao động | 0 | |
| 6. | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam hoặc Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 3 | |
| 7. | Danh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 8. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 9. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 10. | Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ | 8 | |
| 11. | Bảng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 3 | |
| 12. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 13. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 14. | Cả tác phẩm được giải hảo chí quốc gia hoặc Bảng khen của Hội Nhà báo Việt Nam | 2 | |
| 15. | Có tác phẩm được giải hoặc Bảng khen của Liên chi hội nhà báo của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 1 | |
| 16. | Thời gian giữ chức danh phóng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 1 | |
| 17. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ | 0 | |
| 18. | Đã được cử đi công tác ở cơ sở, đi làm phóng viên thường trú hoặc hiệp phái dài hạn tại các địa phương trong nước hoặc cơ quan thường trú tại nước ngoài hoặc công tác ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn từ 03 năm trở lên | 0 | |

- * Kết quả tổng hợp: 112
- Tổng điểm chuẩn: 100 điểm
- Tổng điểm cộng: 12 điểm

2. Đặng chi Hoàng Nam Bằng

Sinh ngày: 10/2/1960;

Chức vụ/chức danh công tác: Phóng viên, Trưởng phòng Văn hoá – xã hội

Đơn vị: Báo Quảng Trị;

| SIT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|---|------|---------|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Tốt nghiệp đại học trở lên | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên | 15 | |
| 3. | Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các văn bản, công cụ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm n Khoản 2 Điều 11 Quy chế này | 10 | |

| | | | |
|----|--|----|-------------------------------|
| 4. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11-03-2014 và Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21-6-2016 của Bộ GDĐT và Bộ TTTT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các văn bằng, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 11 của Quy chế này (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT và Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). | 10 | |
| 5. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chức danh Phó viên chính (hạng II) do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc ủy quyền cấp hoặc các văn bằng, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại c Khoản 3 Điều 11 của Quy chế này | 0 | Thiếu chứng chỉ theo định quy |
| 6. | Chủ trì, đề xuất, viết, tổ chức thực hiện ít nhất 03 (ba) tác phẩm; viết tác phẩm tuyên truyền có giá trị thực tiễn, tổng kết thực tiễn được Ban Biên tập đánh giá tốt trong thời gian giữ ngạch phóng viên hoặc chủ trì, tham gia ít nhất 01 (một) đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được cấp có thẩm quyền nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên | 20 | |
| 7. | Thời gian công tác giữ chức danh phóng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm. Trong đó, thời gian gần nhất giữ chức danh phóng viên (hạng III) tối thiểu đủ 03 (ba) năm | 10 | |
| 8. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lại trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 10 | |

II. Điểm cộng

| | | | |
|-----|--|---|--|
| 1. | Tiến sĩ chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội (Tiến sĩ chuyên ngành khác 2 điểm) | 0 | |
| 2. | Thạc sĩ chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội hoặc có từ hai bằng đại học trở lên (Thạc sĩ chuyên ngành khác 1 điểm) | 0 | |
| 3. | Tốt nghiệp đại học chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội | 1 | |
| 4. | Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, tự vệ hoặc chứng chỉ bồi dưỡng công tác đảng, đoàn thể | 1 | |
| 5. | Huân chương Lan động | 0 | |
| 6. | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam hoặc Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 8 | |
| 7. | Danh hiệu anh hùng Nhà nước | 0 | |
| 8. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 9. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 10. | Băng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 11. | Băng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 3 | |
| 12. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 13. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 14. | Có tác phẩm được giải báo chí quốc gia hoặc Băng khen của Hội Nhà báo Việt Nam | 0 | |

| | | | |
|-----|--|---|--|
| 15. | Cố tác phẩm được giải hoặc Bằng khen của Liên chi hội nhà báo của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 1 | |
| 16. | Thời gian giữ chức danh phóng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 1 | |
| 17. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ | 2 | |
| 18. | Đã được cử đi công tác ở cơ sở, đi làm phóng viên thường trú hoặc biệt phái đi hạn tại các địa phương trong nước hoặc cơ quan thường trú tại nước ngoài hoặc công tác ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn từ 03 năm trở lên | 0 | |

- * Kết quả tổng hợp: 99 điểm
 - Tổng điểm chuẩn: 90 điểm
 - Tổng điểm cộng: 9 điểm

3. Đồng chí Nguyễn Vinh

Sinh ngày: 28/4/1974;

Chức vụ/chức danh công tác: Phóng viên

Đơn vị: Báo Quảng Trị

Lương chức danh nghề nghiệp hiện hưởng: bậc 7/9 hệ số 4.32 từ ngày 01/6/2017.

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|--|------|--|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Tốt nghiệp đại học trở lên | 15 | |
| 2. | Bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên | 15 | |
| 3. | Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 41/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có văn bằng, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 11 Quy chế này | 18 | |
| 4. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11-03-2014 và Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21-6-2016 của Bộ GDĐT và Bộ TTTT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các văn bằng, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 11 của Quy chế này (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT và Thông tư số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). | 0 | Không có chứng chỉ Tin học theo quy định |
| 5. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chức danh Phóng viên chính (hạng II) do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc ủy quyền cấp hoặc các văn bằng, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 11 của Quy chế này | 0 | Thiếu chứng chỉ theo định |
| 6. | Chủ trì, đề xuất, viết, tổ chức thực hiện ít nhất 03 (ba) tác phẩm; viết tác phẩm tuyên truyền có giá trị thực tiễn, tổng kết thực tiễn được Ban Biên tập đánh giá tốt trong thời gian giữ ngạch phóng viên hoặc chủ trì, tham gia ít nhất 01 (một) đề | 0 | Thiếu bài viết, tác phẩm theo quy định |

| | | | |
|---------------------|--|----|--|
| | án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được cấp có thẩm quyền nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên | | |
| 7. | Thời gian công tác giữ chức danh phóng viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm. Trong đó, thời gian gần nhất giữ chức danh phóng viên (hạng III) tối thiểu đủ 03 (ba) năm | 10 | |
| 8. | Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 3 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm dự xét tuyển; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật. | 10 | |
| 2. Điểm cộng | | | |
| 1. | Tiến sĩ chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội (Tiến sĩ chuyên ngành khác 2 điểm) | 0 | |
| 2. | Thạc sĩ chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội hoặc có từ hai bằng đại học trở lên (Thạc sĩ chuyên ngành khác 1 điểm) | 0 | |
| 3. | Tốt nghiệp đại học chuyên ngành báo chí, xuất bản và các ngành khoa học xã hội | 1 | |
| 4. | Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, tự vệ hoặc chứng chỉ bồi dưỡng công tác đảng, đoàn thể | 1 | |
| 5. | Huân chương Lao động | 0 | |
| 6. | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam hoặc Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp báo chí của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 0 | |
| 7. | Danh hiệu vinh dự Nhà nước | 0 | |
| 8. | Giải thưởng Hồ Chí Minh | 0 | |
| 9. | Giải thưởng Nhà nước | 0 | |
| 10. | Băng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 11. | Băng khen cấp Bộ, cấp tỉnh | 3 | |
| 12. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 13. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 14. | Có tác phẩm được giải báo chí quốc gia hoặc Băng khen của Hội Nhà báo Việt Nam | 0 | |
| 15. | Có tác phẩm được giải hoặc Băng khen của Liên chi hội nhà báo của bộ ngành, đoàn thể, địa phương (từ cấp tỉnh trở lên) | 1 | |
| 16. | Thời gian giữ chức danh phóng viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 1 | |
| 17. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ | 0 | |
| 18. | Đã được cử đi công tác ở cơ sở, đi làm phóng viên thường trú hoặc hiệp phái dài hạn tại các địa phương trong nước hoặc cơ quan thường trú tại nước ngoài hoặc công tác ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện K1-XII đặc biệt khó khăn từ 03 năm trở lên | 0 | |

- Kết quả tổng hợp: 67 điểm
- Tổng điểm chuẩn: 60 điểm
- Tổng điểm cộng: 7 điểm

III. XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP THƯ VIỆN VIÊN HẠNG II - MÃ SỐ: V10.02.05

Đồng chí Nguyễn Chung;

Sinh ngày 24/4/1964;

Chức vụ/chức danh công tác: Thư viện viên Trưởng (tính tại Lê Duẩn.

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm | Ghi chú |
|----------------------|--|------|---|
| I. Điểm chuẩn | | | |
| 1. | Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành thư viện hoặc chuyên ngành khác có liên quan (nếu tốt nghiệp Đại học chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp) trở lên | 10 | |
| 2. | Hạng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trung cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền | 15 | |
| 3. | Trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B (được cấp trước ngày 16/3/2014) | 10 | |
| d. | Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 và Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT và Bộ TTTT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin hoặc các văn bản, chứng chỉ khác được vận dụng thay thế theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 11 của Quy chế này | 10 | |
| 5. | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Thư viện viên Hạng II hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước ngạch Chuyên viên chính hoặc Bằng cao cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc bằng cử nhân hành chính trở lên; Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, phải có thêm chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng, mặt trận, tổ quốc, Đoàn thể chính trị - xã hội | 10 | |
| 6. | Tham gia ít nhất 01 (một) đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp bộ hoặc chủ trì (hàng) đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên | 0 | Tham gia 01 đề tài khoa học cấp trường. |
| 7. | Thuộc cơ quan số dụng viên chức đánh giá có đủ năng lực về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của ngạch dự thi; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; trong 03 năm liên tục tính đến thời gian đăng ký dự thi được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đang xem xét xử lý kỷ luật | 5 | |
| 8. | Thời gian công tác giữ chức danh thư viện viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu đủ 9 (chín) năm, trong đó có thời gian gần nhất giữ chức danh thư viện viên (hạng III) tối thiểu đủ 02 (hai) năm. | 15 | |
| II. Điểm cộng | | | |
| 1. | Tiến sĩ chuyên ngành thư viện | 4 | |

| | | | |
|-----|---|---|--|
| | <i>(Tiên sĩ chuyên ngành khác được tính 4 điểm)</i> | | |
| 2. | Thạc sĩ chuyên ngành thư viện <i>(Thạc sĩ chuyên ngành khác được tính 3 điểm)</i> | 0 | |
| 3. | Có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 (khung Châu Âu) trở lên theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT, ngày 15-02-2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiên sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT, ngày 07-5-2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn trong thời hạn 02 năm, do các cơ sở đào tạo ngoại ngữ có uy tín trong nước, các trung tâm khảo thí ngoại ngữ quốc tế cấp chứng chỉ (được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận). | 0 | |
| 4. | Có bằng đại học thứ hai | 0 | |
| 5. | Huân chương Lao động | 0 | |
| 6. | Huy chương các loại | 0 | |
| 7. | Băng khen của Thủ tướng Chính phủ | 0 | |
| 8. | Băng khen cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương | 0 | |
| 9. | Chiến sĩ thi đua toàn quốc | 0 | |
| 10. | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh | 0 | |
| 11. | Chiến sĩ thi đua cơ sở | 0 | |
| 12. | Thời gian giữ chức danh thư viện viên hoặc tương đương từ 12 năm trở lên | 4 | |
| 13. | Viên chức tính đến ngày 31-12 của năm xét thăng hạng có tuổi từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên với nữ | 0 | |

- * Kết quả tổng hợp: 89 điểm
- Tổng điểm chuẩn: 85 điểm
- Tổng điểm cộng: 4 điểm

Ghi chú: Viên chức đạt tiêu chuẩn xét thăng hạng là người có tổng điểm chuẩn đạt 100 điểm và có tổng điểm cộng cao hơn (lấy diện thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu được phân bổ).